

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
PHÚ HÒA TÂN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1-3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-22



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Công ty

Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, dưới đây gọi tắt là “Công ty” được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp-thoát nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành nước.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 86, Tân Hưng, phường 12, Quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: PJS.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo Thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 1 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNVSD), VSD sẽ thực hiện chốt số dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 2 tháng 12 năm 2011. Kể từ ngày 5 tháng 12 năm 2011, các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong năm tài chính này và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm :

Hội đồng Quản trị

Trần Đình Phú	Chủ tịch
Nguyễn Năng Thân	Thành viên
Trần Hữu Năm	Thành viên
Phạm Khương Thảo	Thành viên
Lê Hữu Quang	Thành viên
Bùi Việt	Thành viên
Cao Thanh Định	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Năng Thân	Giám đốc
Trần Hữu Năm	Phó Giám đốc
Phạm Khương Thảo	Phó Giám đốc
Võ Thị Hương	Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ban Kiểm soát

Nguyễn Hiền Vũ	Trưởng ban kiểm soát
Đặng Đức Hiền	Thành viên
Nguyễn Thị Ngọc Linh	Thành viên
Lê Bửu Hùng	Thành viên
Nguyễn Thị Phước	Thành viên

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Đến ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH BDO Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

04

ÔN

NHI

BI

ET

TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

7. Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh đính kèm cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. ✓

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Ông Trần Đình Phú
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2012

489
GT
M HỮ
DO
NA
HỒ

Số : 00121.HCM/40.11

BÁO CÁO KIỂM TOÁNvề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng Quản trị
Các thành viên Ban Giám đốc**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính gồm : Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân (gọi tắt là "Công ty"), được trình bày từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này là thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc Báo cáo tài chính không còn chứa đựng những sai sót trọng yếu. Cuộc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính, đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng cuộc kiểm toán của chúng tôi đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đính kèm theo đây, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc vào cùng ngày của Công ty cổ phần Cấp nước Phú Hòa Tân, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**ĐẶNG THỊ MỸ VÂN**
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ KTV số 0173/KTV**TRƯƠNG THỊ HƯỜNG**
Kiểm toán viên
Chứng chỉ KTV số 1042/KTV**CÔNG TY TNHH BDO VIỆT NAM**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.324.386.411	82.684.061.528
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	8.564.619.564	4.080.474.044
Tiền	111		8.564.619.564	4.080.474.044
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4.2	71.087.926.055	35.524.028.789
Đầu tư ngắn hạn	121		71.087.926.055	35.524.028.789
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu	130		5.727.879.681	37.060.773.986
Phải thu khách hàng	131	4.3	364.427.612	332.277.096
Trả trước cho người bán	132	4.4	4.701.739.419	36.227.010.965
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Các khoản phải thu khác	135	4.5	808.958.287	598.024.400
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(147.245.637)	(96.538.475)
Hàng tồn kho	140	4.6	8.281.632.626	5.358.425.974
Hàng tồn kho	141		8.281.632.626	5.358.425.974
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		662.328.485	660.358.735
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	283.440.590	285.689.073
Thuế GTGT được khấu trừ	152		163.574.828	178.267.792
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	4.8	215.313.067	196.401.870

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		43.999.433.758	48.590.818.501
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
Phải thu dài hạn khác	218		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		43.999.433.758	48.590.818.501
Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	34.426.633.789	44.216.631.981
Nguyên giá	222		161.549.457.233	160.582.651.660
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(127.122.823.444)	(116.366.019.679)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	4.10	-	5.500.004
Nguyên giá	228		30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(24.499.996)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.11	9.572.799.969	4.368.686.516
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		138.323.820.169	131.274.880.029

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.477.118.731	18.271.378.464
Nợ ngắn hạn	310		21.408.651.408	18.211.109.953
Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
Phải trả cho người bán	312	4.12	2.222.836.921	3.322.819.564
Người mua trả tiền trước	313	4.13	824.412.230	819.834.731
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.14	4.404.632.266	3.555.742.828
Phải trả công nhân viên	315	4.15	8.678.675.164	6.626.159.949
Chi phí phải trả	316		-	-
Phải trả nội bộ	317		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	4.16	3.136.825.334	2.723.906.745
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323	4.17	2.141.269.493	1.162.646.136
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
Nợ dài hạn	330		68.467.323	60.268.511
Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
Phải trả dài hạn khác	333		-	-
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		68.467.323	60.268.511
Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		116.846.701.438	113.003.501.565
Vốn chủ sở hữu	410	4.18	116.846.701.438	113.003.501.565
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
Cổ phiếu quỹ	414		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		8.789.621.344	7.316.923.809
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.700.000.000	2.370.000.000
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.357.080.094	13.316.577.756
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		138.323.820.169	131.274.880.029

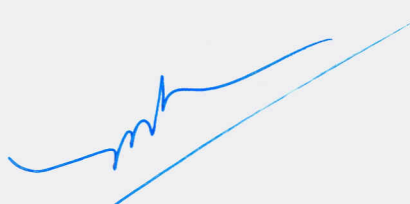
K.D.0
TRÁI
V
N.T

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
Tài sản thuê ngoài		-	-
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi			
Nợ khó đòi đã xử lý		3.134.193	3.134.193
Ngoại tệ các loại (USD)		-	
Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-


VÕ THỊ HƯƠNG
Kế toán trưởng




NGUYỄN NĂNG THÂN
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2012

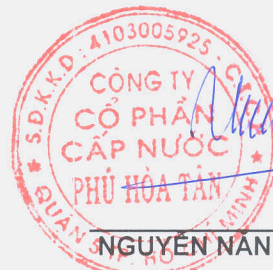
300
CỘNG HÒA
B
IỆT
TP.

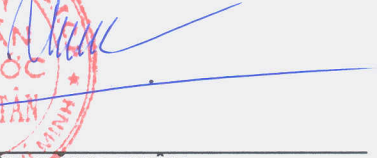
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	Thuyết minh	2011 VND	2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		230.359.574.718	194.515.626.465
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10	5.1	230.359.574.718	194.515.626.465
Giá vốn hàng bán	11	5.2	148.559.440.069	93.789.730.262
Lợi nhuận gộp	20		81.800.134.649	100.725.896.203
Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	8.873.192.242	4.117.820.738
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	24	5.4	52.527.855.161	73.641.236.133
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.5	19.257.697.511	14.823.564.094
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		18.887.774.219	16.378.916.714
Thu nhập khác	31	5.6	331.657.038	641.873.398
Chi phí khác	32	5.7	84.154.988	18.431.794
Lợi nhuận khác	40		247.502.050	623.441.604
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		19.135.276.269	17.002.358.318
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.8	3.309.105.491	2.456.892.327
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		15.826.170.778	14.545.465.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.9	1.758	1.616


VÕ THỊ HƯƠNG
 Kế toán trưởng




NGUYỄN NĂNG THÂN
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Mã số	2011 VND	2010 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	19.135.276.269	17.002.358.318
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	10.840.455.193	11.657.109.894
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	50.707.162	48.618.542
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.873.192.242)	(4.160.366.193)
Chi phí lãi vay	06	-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	21.153.246.382	24.547.720.561
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	31.277.968.910	(27.604.692.311)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(2.923.206.652)	(121.705.902)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	1.063.599.210	(2.637.863.061)
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	2.248.483	5.286.652.643
Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(2.697.952.796)	(1.585.430.851)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	-	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.011.376.643)	(1.274.806.467)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	45.864.526.894	(3.390.125.388)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.249.070.450)	(2.697.343.985)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	-	42.545.455
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(35.563.897.266)	(3.063.773.098)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24	-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.873.192.242	4.117.820.738
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(32.939.775.474)	(1.600.750.890)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	-	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.440.605.900)	(5.400.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.440.605.900)	(5.400.000.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	4.484.145.520	(10.390.876.278)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60	4.080.474.044	14.471.350.322
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70	8.564.619.564	4.080.474.044


VÕ THỊ HƯƠNG
Kế toán trưởng


NGUYỄN NĂNG THÂN
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 1 tháng 2 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Công ty cổ phần cấp nước Phú Hòa Tân, dưới đây gọi tắt là “Công ty” được chuyển thể từ doanh nghiệp nhà nước. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Quản lý phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng, công nghiệp (trừ giám sát, khảo sát công trình);
- Xây dựng công trình cấp nước. Thiết kế công trình cấp-thoát nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác, san lấp mặt đường;
- Mua bán máy móc, vật tư ngành nước.

Trụ sở của Công ty được đặt tại số 86 Tân Hưng, Phường 12, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, tổng số nhân viên của Công ty là 229 người, trong đó lao động thời vụ là 9 người.

Theo Quyết định số 607/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 11 năm 2011 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với nội dung như sau:

- Loại chứng khoán: cổ phiếu phổ thông.
- Mã chứng khoán: PJS.
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu.
- Số lượng chứng khoán đăng ký giao dịch: 9.000.000 cổ phiếu.
- Giá trị chứng khoán đăng ký giao dịch: 90.000.000.000 đồng.

Theo Thông báo số 2584/TB-CNVSD ngày 1 tháng 12 năm 2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (CNCSD), VSD sẽ thực hiện chốt sổ dư đối với chứng khoán PJS đang lưu ký tại VSD để đăng ký từ HOSE sang UPCOM vào ngày 2 tháng 12 năm 2011. Kể từ ngày 5 tháng 12 năm 2011, các hoạt động đăng ký, lưu ký, bù trừ và thanh toán đối với chứng khoán PJS sẽ được VSD thực hiện trên sàn UPCOM.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam, được lập theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở giá gốc. Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong những năm trước.

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.



3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

- 30% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của một tài sản cố định bao gồm giá mua và các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào sử dụng. Những chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được chuyển hóa thành tài sản cố định, những chi phí bảo trì và sửa chữa được ghi vào chi phí của năm hiện hành.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 7 năm
Thiết bị truyền dẫn	10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5 năm

Công ty đã thực hiện việc tính khấu hao theo khung thời gian quy định của Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Phần mềm kế toán được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

3.6 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí xây dựng các công trình chưa hoàn thành và không trích khấu hao trong suốt giai đoạn đầu tư xây dựng dở dang.

Đối với công trình chỉ định thầu hoặc hình thức tự thực hiện, khối lượng nghiệm thu hoàn thành được thanh toán là khối lượng thực hiện được nghiệm thu theo hợp đồng đã ký có trong dự toán được duyệt theo đúng quy định đơn giá nhà nước

3.7 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 1% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trợ cấp cho người lao động thôi việc trong kỳ thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

3.8 Doanh thu – Giá vốn

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua và người mua đã chấp nhận thanh toán. Doanh thu sẽ không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gắn đồng hồ nước được ghi nhận khi dịch vụ gắn đồng hồ nước hoàn thành, có biên bản hoàn công, ghi nhận doanh thu và xuất hoá đơn cho khách hàng. Doanh thu bán nước sạch được ghi nhận qua đồng hồ nước của từng khách hàng.

Giá vốn nước bao gồm giá mua nước sử tương ứng với phần doanh thu được ghi nhận theo phương thức khoán chi phí dựa theo sản lượng nước sạch đã được bán.

3.9 Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Giá trị của khoản thuế thu nhập hoãn

0.03
C
TRÁC
VI
TNT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả được dự kiến sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế có liên quan sẽ được thực hiện.

Theo văn bản số 3863/CT-TTHT ngày 11 tháng 04 năm 2008 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như sau:

- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong vòng 10 năm và được miễn 2 năm và giảm 50% trong 3 năm tiếp theo kể từ năm 2007.
- Đối với khoản thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, mua bán vật tư được áp dụng với mức thuế suất phổ thông 25%.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành.

3.10 Các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và hoạt động.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền mặt tồn quỹ	43.287.965	87.088.842
Tiền gửi ngân hàng	8.521.331.599	3.993.385.202
	8.564.619.564	4.080.474.044

4.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	71.087.926.055	35.524.028.789
	71.087.926.055	35.524.028.789

4.3 Các khoản phải thu thương mại

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải thu thương mại - bên liên quan	4.657.085	4.657.085
Phải thu thương mại - bên thứ ba	359.770.527	327.620.011
	364.427.612	332.277.096

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Trả trước cho người bán - bên liên quan	2.937.498.870	33.854.184.240
Trả trước cho người bán - bên thứ ba	1.764.240.549	2.372.826.725
	4.701.739.419	36.227.010.965

4.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Các khoản phải thu khác – bên liên quan	808.281.504	581.739.482
Các khoản phải thu khác – bên thứ ba	676.783	16.284.918
	808.958.287	598.024.400

4.6 Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Nguyên vật liệu	8.119.824.958	5.196.040.685
Công cụ dụng cụ	1.380.960	1.380.960
Hàng hóa	160.426.708	161.004.329
	8.281.632.626	5.358.425.974

4.7 Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Chi phí lắp đặt trụ cứu hỏa	283.440.590	285.689.073
	283.440.590	285.689.073

4.8 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Tạm ứng	215.313.067	196.401.870
	215.313.067	196.401.870

8995
 3 TY
 1 HỮU I
 O
 NAM
 10 C

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Vào ngày 01/01/2011	2.157.920.200	1.706.357.513	155.537.178.423	1.181.195.524	160.582.651.660
Mua sắm	-	-	-	805.796.909	805.796.909
Tăng từ XDCB	-	-	239.160.088	-	239.160.088
Thanh lý	-	-	-	78.151.424	78.151.424
Vào ngày 31/12/2011	2.157.920.200	1.706.357.513	155.776.338.511	1.908.841.009	161.549.457.233
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 01/01/2011	2.104.588.360	1.683.057.580	111.668.863.138	909.510.601	116.366.019.679
Khấu hao trong năm	53.331.840	16.966.593	10.545.929.653	218.727.103	10.834.955.189
Thanh lý	-	-	-	78.151.424	78.151.424
Vào ngày 31/12/2011	2.157.920.200	1.700.024.173	122.214.792.791	1.050.086.280	127.122.823.444
Giá trị còn lại					
Vào ngày 01/01/2011	53.331.840	23.299.933	43.868.315.285	271.684.923	44.216.631.981
Vào ngày 31/12/2011	-	6.333.340	33.561.545.720	858.754.729	34.426.633.789

Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 58.692.460.634 VND.

4.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2011	30.000.000	30.000.000
Tăng trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2011	30.000.000	30.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2011	24.499.996	24.499.996
Khấu hao trong năm	5.500.004	5.500.004
Vào ngày 31/12/2011	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2011	5.500.004	5.500.004
Vào ngày 31/12/2011	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư đầu năm	Tăng trong năm	Kết chuyển vào Chi phí SXKD trong năm	Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	Số dư cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND
Phát triển mạng lưới cấp nước	2.326.715.185	2.476.544.747	-	239.160.088	4.564.099.844
Chi phí cải tạo ống mủ	105.603.233	18.820.909.879	18.926.513.112	-	-
Công trình sửa chữa nhà làm việc	1.936.368.098	3.072.332.027	-	-	5.008.700.125
	4.368.686.516	24.369.786.653	18.926.513.112	239.160.088	9.572.799.969

4.12 Phải trả người bán

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả người bán – Bên liên quan	-	-
Phải trả người bán – Bên thứ ba	2.222.836.921	3.322.819.564
	2.222.836.921	3.322.819.564

4.13 Người mua trả tiền trước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Người mua trả tiền trước – Bên liên quan	239.753.500	239.753.500
Người mua trả tiền trước – Bên thứ ba	584.658.730	580.081.231
	824.412.230	819.834.731

4.14 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Thuế thu nhập cá nhân	102.997.140	133.069.166
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.399.792.375	1.345.668.775
Phí bảo vệ môi trường	1.901.842.751	2.077.004.887
	4.404.632.266	3.555.742.828

4.15 Phải trả người lao động

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả người lao động	8.678.675.164	6.626.159.949
	8.678.675.164	6.626.159.949

Trong năm 2011, Công ty xây dựng quỹ lương dựa vào đơn giá tiền lương theo Nghị quyết số 105/NQ-PHT-HĐQT ngày 16/03/2011 của Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Đơn giá tiền lương cung cấp nước: 91,83 đồng/1000 đồng doanh thu
- Đơn giá tiền lương đồng hồ nước: 266,9 đồng/1000 đồng doanh thu
- Quỹ lương Hội đồng quản trị, ban giám đốc Công ty: 865.287.000 đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngoài ra, Công ty có trích lương tháng 13 bằng 3 tháng lương thực trả bình quân trong năm theo Quyết định số 222/QĐ-PHT-TCHC ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Giám đốc Công ty, đã được Chủ tịch Hội đồng quản trị phê duyệt với số tiền là 5.625.709.111 đồng.

4.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
Phải trả - Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	2.162.822.926	1.665.934.523
Kinh phí công đoàn	33.549.730	33.493.946
Cổ tức phải trả	259.689.900	150.295.800
Phải trả khác	680.762.778	874.182.476
	3.136.825.334	2.723.906.745

4.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ Ban điều hành

	Quỹ khen thưởng, phúc lợi VND	Quỹ Ban điều hành VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước (01/01/2010)	923.452.603	144.000.000	1.067.452.603
Trích lập quỹ	1.170.000.000	200.000.000	1.370.000.000
Sử dụng quỹ	(1.154.806.467)	(120.000.000)	(1.274.806.467)
Số dư cuối năm trước (31/12/2010)	938.646.136	224.000.000	1.162.646.136
Số dư đầu năm nay (01/01/2011)	938.646.136	224.000.000	1.162.646.136
Trích lập quỹ	2.660.000.000	330.000.000	2.990.000.000
Sử dụng quỹ	(1.813.376.643)	(198.000.000)	(2.011.376.643)
Số dư cuối năm nay (31/12/2011)	1.785.269.493	356.000.000	2.141.269.493

4.18 Vốn chủ sở hữu

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005925 đăng ký lần đầu ngày 16 tháng 01 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 22 tháng 5 năm 2008, vốn điều lệ là 90.000.000.000 VND chia thành 9.000.000 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phiếu, trong đó:

	Số cổ phần	Giá trị 1000VND	Tỷ lệ góp vốn (%)
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn	6.335.200	63.352.000	70,39
Các cổ đông khác	2.664.800	26.648.000	29,61
Cộng	9.000.000	90.000.000	100,00

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành **9.000.000**

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng **9.000.000**

- Cổ phiếu phổ thông 9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi -

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành **9.000.000**

- Cổ phiếu phổ thông 9.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi -

Mệnh giá: 10.000VND/Cổ phiếu

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bảng biến động vốn chủ sở hữu và các quỹ

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	90.000.000.000	5.826.663.684	1.590.000.000	7.811.371.890	105.228.035.574
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	14.545.465.991	14.545.465.991
Trích lập quỹ	-	1.490.260.125	780.000.000	(3.640.260.125)	(1.370.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	90.000.000.000	7.316.923.809	2.370.000.000	13.316.577.756	113.003.501.565
Số dư đầu năm nay	90.000.000.000	7.316.923.809	2.370.000.000	13.316.577.756	113.003.501.565
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	15.826.170.778	15.826.170.778
Trích lập quỹ	-	1.472.697.535	1.330.000.000	(5.792.697.535)	(2.990.000.000)
Chi cổ tức	-	-	-	(8.550.000.000)	(8.550.000.000)
Giảm khác (*)	-	-	-	(442.970.905)	(442.970.905)
Số dư cuối năm nay	90.000.000.000	8.789.621.344	3.700.000.000	14.357.080.094	116.846.701.438

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp bổ sung năm 2010 theo báo cáo kiểm toán ngày 15 tháng 1 năm 2012 của kiểm toán nhà nước.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Doanh thu

	2011 VND	2010 VND
Doanh thu		
Doanh thu – nước	227.491.389.487	192.329.623.399
Doanh thu – nâng dãi, lắp đặt lại đồng hồ nước	2.798.857.808	1.766.874.112
Doanh thu – xây lắp	54.464.977	418.373.513
Doanh thu – vật tư	14.862.446	755.441
	230.359.574.718	194.515.626.465

5.2 Giá vốn hàng bán

	2011 VND	2010 VND
Giá vốn – nước	146.405.284.540	92.261.934.918
Giá vốn – nâng dãi, lắp đặt lại đồng hồ nước	2.027.959.533	1.279.420.414
Giá vốn – xây lắp	116.922.689	247.755.101
Giá vốn – vật tư	9.273.307	619.829
	148.559.440.069	93.789.730.262

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2011 VND	2010 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	8.873.192.242	4.117.820.738
	8.873.192.242	4.117.820.738

5.4 Chi phí bán hàng

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	14.683.865.905	11.546.286.207
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.501.746.268	11.278.942.507
Chi phí vật tư thay đồng hồ nước định kỳ	3.987.924.182	2.252.289.624
Chi phí cải tạo ống mục	18.926.513.112	37.932.097.951
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	832.636.504	672.843.197
Chi phí tu bổ sửa chữa thường xuyên	1.165.377.901	1.033.871.282
Chi phí giải quyết sự cố chống thất thoát nước	153.601.868	1.410.815.301
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.320.923.618	1.322.859.587
Chi phí vật tư gắn đồng hồ nước theo ND. 117	955.265.803	6.191.230.477
	52.527.855.161	73.641.236.133

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhân viên	14.959.125.716	11.734.097.223
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	820.309.991	457.174.764
Khấu hao tài sản cố định	335.870.829	375.329.291
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	663.301.571	618.657.134
Thuế, phí, lệ phí	483.735.280	468.735.280
Chi phí dự phòng	104.454.824	98.537.330
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.890.899.300	1.071.033.072
	19.257.697.511	14.823.564.094

5.6 Thu nhập khác

	2011 VND	2010 VND
Thu từ nhượng bán, thanh lý vật tư	283.397.571	550.616.365
Thu bán hồ sơ mời thầu	15.454.547	17.727.255
Thu nhập khác	32.804.920	73.529.778
	331.657.038	641.873.398

5.7 Chi phí khác

	2011 VND	2010 VND
Chi phí nhượng bán vật tư thanh lý	-	7.631.794
Chi phí khác	84.154.988	10.800.000
	84.154.988	18.431.794

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

5.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2011 VND	2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	19.135.276.269	17.002.358.318
Lợi nhuận theo thuế suất ưu đãi	10.071.329.454	12.090.341.952
Lợi nhuận theo thuế suất phổ thông	9.063.946.815	4.912.016.366
Cộng		
Các khoản chi phí không được trừ	257.864.374	198.540.400
Trừ		
Các khoản thu nhập không tính thuế	-	-
Thu nhập chịu thuế trong năm	19.393.140.643	17.200.898.718
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất ưu đãi	10.261.197.794	12.288.882.352
Thu nhập chịu thuế theo thuế suất phổ thông	9.131.942.849	4.912.016.366
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính :		
Thuế TNDN theo thuế suất ưu đãi (20%x50%)	1.026.119.779	1.228.888.235
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (25%)	2.282.985.712	1.228.004.092
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.309.105.491	2.456.892.327

5.9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2011	2010
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	15.826.170.778	14.545.465.991
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	9.000.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.758	1.616

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

6.1 Các bên có liên quan

Những giao dịch chủ yếu của Công ty với bên liên quan trong năm bao gồm:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Mua hàng (nước)	146.405.284.540

Vào thời điểm lập Bảng cân đối kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được thể hiện như sau:

Công ty liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/ (Phải trả)	VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Thu hộ Tổng Cty	(2.162.822.926)	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Phải thu mở outlet	4.657.085	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Ứng trước thi công trụ cứu hỏa	(239.753.500)	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Chi hộ Tổng Cty	808.281.504	
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn	Công ty mẹ	Trả trước tiền mua hàng	2.937.498.870	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC PHÚ HÒA TÂN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

6.2 Thu nhập của ban Giám đốc, thù lao của Hội đồng quản trị

	2011 VND	2010 VND
Tiền lương, thưởng của ban Giám đốc	1.038.503.193	720.089.617
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị	366.000.000	288.000.000
	1.404.503.193	1.008.089.617

6.3 Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát về tình hình Công ty

Chỉ tiêu		2011	2010
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản			
- Tài sản cố định trên tổng tài sản	%	31,81	37,01
- Tài sản lưu động trên tổng tài sản	%	68,19	62,99
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả trên tổng nguồn vốn	%	15,53	13,92
- Vốn chủ sở hữu trên tổng nguồn vốn	%	84,47	86,08
2. Khả năng thanh toán			
- Khả năng thanh toán hiện hành	lần	4,41	4,54
- Khả năng thanh toán nhanh	lần	4,02	4,25
- Khả năng thanh toán ngay	lần	0,40	0,22
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	8,31	8,74
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	6,87	7,48
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	13,83	12,95
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	11,44	11,08
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu			
	%	13,54	12,87



VÕ THỊ HƯƠNG
 Kế toán trưởng



NGUYỄN NĂNG THÂN
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2012